Các câu giao tiếng Tiếng Trung

thông dụng hằng ngày

汉语日常语句

TẬP 2

不用水的时候把水龙头关掉，要节约用水，知道吗？

Bú yòng shuǐ de shíhou bǎ shuǐlóngtóu guān diào, yào jiéyuē yòng shuǐ, zhīdào ma?

不用水的時候把水龍頭關掉，要節約用水，知道嗎？

Khi không dùng nước thì phải tắt vòi nước đi, phải tiết kiệm nước, biết chưa?

tiengtrung518.com

你这人怎么这样啊？大家都在排队，你凭什么插队？

Nǐ zhè rén zěnme zhèyàng a? Dàjiā dōu zài páiduì, nǐ píng shénme chāduì?

你這人怎麼這樣啊？大家都在排隊，你憑什麼插隊？

Sao bạn lại như vậy chứ? Mọi người đều đang xếp hàng, bạn dựa vào đâu mà chen ngang chứ?

tiengtrung518.com

这次我的销售业绩是第一名，这个月的提成有三万。

Zhècì wǒ de xiāoshòu yèjì shì dì yī míng, zhège yuè de tíchéng yǒu sān wàn.

這次我的銷售業績是第一名，這個月的提成有三萬。

Lần này thành tích bán hàng của tôi xếp hạng nhất, tiền phần trăm hoa hồng của tháng này là 3 vạn.

tiengtrung518.com

做饭的时候，记得戴上围裙，不然很容易弄脏自己的衣服。

Zuò fàn de shíhou, jìdé dài shàng wéiqún, bùrán hěn róngyì nòng zāng zìjǐ de yīfu.

做飯的時候，記得戴上圍裙，不然很容易弄髒自己的衣服。

Lúc nấu cơm, nhớ đeo tạp dề vào, nếu không sẽ rất dễ làm bẩn quần áo của chính mình.

tiengtrung518.com

你喷的是什么牌子的香水？挺好闻的。

Nǐ pēn de shì shénme páizi de xiāngshuǐ? Tǐng hǎowén de.

你噴的是什麼牌子的香水？挺好聞的。

Nước hoa bạn xịt nước hoa nhãn hiệu gì thế? Ngửi khá là thích.

tiengtrung518.com

家里的卫生纸和洗发水用完了，晚上去超市时记得买。

Jiālǐ de wèishēngzhǐ hé xǐfàshuǐ yòng wán le, wǎnshang qù chāoshì shí jìdé mǎi.

家裡的衛生紙和洗髮水用完了，晚上去超市時記得買。

Giấy vệ sinh và dầu gội đầu trong nhà dùng hết rồi, tối nay đi siêu thị nhớ mua nhé.

tiengtrung518.com

先送你回家，然后我再去公司。

Xiān sòng nǐ huí jiā, ránhòu wǒ zài qù gōngsī.

先送你回家，然後我再去公司。

Đưa em về nhà trước, rồi sau đó anh đi đến công ty sau.

tiengtrung518.com

我哥每次放假回来都会被家里人问，什么时候找女朋友啊，你年纪也不小了，赶紧找吧。

Wǒ gē měi cì fàngjià huílái dōu huì bèi jiālǐ rén wèn, shénme shíhou zhǎo nǚ péngyou a, nǐ niánjì yě bù xiǎo le, gǎnjǐn zhǎo ba.

我哥每次放假回來都會被家里人問，什麼時候找女朋友啊，你年紀也不小了，趕緊找吧。

Anh trai tôi mỗi kì nghỉ trở về đều bị người nhà hỏi, khi nào thì tìm bạn gái thế, tuổi của con/cháu cũng không còn nhỏ nữa, mau mau tìm đi.

tiengtrung518.com

我家装了指纹锁，所以不用拿钥匙，特别方便。

Wǒ jiā zhuāng le zhǐwén suǒ, suǒyǐ búyòng ná yàoshi, tèbié fāngbiàn.

我家裝了指紋鎖，所以不用拿鑰匙，特別方便。

Nhà tôi lắp khóa vân tay, cho nên không cần cầm chìa khóa, cực kỳ tiện lợi.

tiengtrung518.com

你去你姑姑家，记得提一箱牛奶，两箱水果啊。

Nǐ qù nǐ gūgu jiā, jìdé tí yì xiāng niúnǎi, liǎng xiāng shuǐguǒ a.

你去你姑姑家，記得提一箱牛奶，兩箱水果啊。

Con đến nhà cô/bác gái của con, nhớ xách một thùng sữa, hai thùng hoa quả nhé.

tiengtrung518.com

天气好热，我不想出门，你要逛街就自己去吧。

Tiānqì hǎo rè, wǒ bù xiǎng chūmén, nǐ yào guàngjiē jiù zìjǐ qù ba.

天氣好熱，我不想出門，你要逛街就自己去吧。

Trời nóng quá, tớ không muốn ra khỏi nhà, cậu muốn đi dạo phố thì đi một mình đi nhé.

tiengtrung518.com

能帮我把行李放在行李架上吗？我的箱子太重了，我搬不动。

Néng bāng wǒ bǎ xínglǐ fàng zài xínglǐjià shàng ma? Wǒ de xiāngzi tài zhòng le, wǒ bān bú dòng.

能幫我把行李放在行李架上嗎？我的箱子太重了，我搬不動。

Có thể giúp tôi đặt hành lý lên giá để hành lý được không?

Vali của tôi nặng quá, tôi không bê nổi.

tiengtrung518.com

我今天有点不舒服，你们随便做点东西吃吧，我没有胃口。

Wǒ jīntiān yǒudiǎn bù shūfu, nǐmen suíbiàn zuò diǎn dōngxi chī ba, wǒ méiyǒu wèikǒu.

我今天有點不舒服，你們隨便做點東西吃吧，我沒有胃口。

Hôm nay tớ hơi mệt, các cậu làm đại vài món để ăn nhé, tớ không có cảm giác muốn ăn.

tiengtrung518.com

请问，你这里卖的有婴幼儿用品吗？我已经问了好几家店了都没有。

Qǐngwèn, nǐ zhèlǐ mài de yǒu yīngyòu'ér yòngpǐn ma? Wǒ yǐjīng wèn le hǎojǐ jiā diàn le dōu méiyǒu.

請問，你這裡賣的有嬰幼兒用品嗎？我已經問了好幾家店了都沒有。

Xin hỏi, đồ chỗ bạn bán có đồ dùng của trẻ sơ sinh không?

Tôi đã hỏi những mấy cửa hàng rồi đều không có.

tiengtrung518.com

我这里信号太差了，听不清楚，等会我到信号好的地方再给你打回去吧。

Wǒ zhèlǐ xìnhào tài chà le, tīng bù qīngchu, děng huì wǒ dào xìnhào hǎo de dìfāng zài gěi nǐ dǎ huíqù ba.

我這裡信號太差了，聽不清楚，等會我到信號好的地方再給你打回去吧。

Chỗ tôi tín hiệu kém quá, nghe không rõ, đợi lát nữa tôi đến chỗ tín hiệu tốt rồi gọi lại cho bạn sau.

tiengtrung518.com

你先帮我买吧，等下微信转给你。

Nǐ xiān bāng wǒ mǎi ba, děng xià wēixìn zhuǎn gěi nǐ.

你先幫我買吧，等下微信轉給你。

Cậu mua giúp tớ trước nhé, đợi tí nữa tớ chuyển (tiền) cho cậu qua wechat.

tiengtrung518.com

你每天都点外卖吃，不学学做饭，以后嫁人了怎么办呀？

Nǐ měitiān dōu diǎn wàimài chī, bù xuéxue zuò fàn, yǐhòu jià rén le zěnme bàn ya?

你每天都點外賣吃，不學學做飯，以後嫁人了怎麼辦呀？

Cậu ngày nào cũng gọi đồ ăn ngoài về để ăn, không học nấu nướng đi, mai này lấy chồng rồi thì làm thế nào hả?

tiengtrung518.com

每次从家里到高铁站，我都会选择拼车去，因为很划算，一个人包车价格很贵。

Měi cì cóng jiālǐ dào gāotiě zhàn, wǒ dōu huì xuǎnzé pīnchē qù, yīnwèi hěn huásuàn, yí ge rén bāo chē jiàgé hěn guì.

每次從家裡到高鐵站，我都會選擇拼車去，因為很划算，一個人包車價格很貴。

Mỗi lần từ nhà đến ga tàu cao tốc, tôi đều sẽ chọn xe ghép người để đi, bởi vì rất hời, một mình bao xe riêng giá rất đắt.

tiengtrung518.com

开车前五分钟停止检票，所以我们要抓紧不然就赶不上车。

Kāichē qián wǔ fēnzhōng tíngzhǐ jiǎnpiào, suǒyǐ wǒmen yào zhuājǐn bùrán jiù gǎnbushàng chē.

開車前五分鐘停止檢票，所以我們要抓緊不然就趕不上車。

5 phút trước giờ tàu/xe chạy sẽ dừng soát vé, cho nên chúng ta phải mau lên nếu không sẽ không bắt kịp giờ lên tàu/xe.

tiengtrung518.com

坐高铁时，你可以不用取票，直接刷自己的身份证进站。

Zuò gāotiě shí, nǐ kěyǐ búyòng qǔ piào, zhíjiē shuā zìjǐ de shēnfèn zhèng jìn zhàn.

坐高鐵時，你可以不用取票，直接刷自己的身份證進站。

Khi đi tàu cao tốc, bạn có thể không cần lấy vé, cứ trực tiếp quẹt chứng minh thư của mình để vào bến.

tiengtrung518.com